

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST
Ngày 31 tháng 01 năm 2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Phẩm
2. Bà Bùi Thị Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Anh Lê Quang Đ, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu 10, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thùy L (Nguyễn Thị Thùy L), sinh năm 1978.

ĐKKHKT: Khu 10, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị L hiện đang lao động tại Malaysia)

(Anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, chị L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn anh Lê Quang Đ trình bày: Anh và chị Nguyễn Thùy L (tên khác: Nguyễn Thị Thùy L) kết hôn ngày 02/02/1998 tự nguyện, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trong thời gian chung sống gia đình gặp nhiều khó khăn và bất đồng nên năm 2011 chị L đã bỏ đi lao động tại Malaysia, khi hết thời hạn lao động thì bỏ đi luôn không về, vợ chồng không liên lạc gì với

nhau; anh không biết địa chỉ cụ thể của chị L ở Malaysia nhưng chị L vẫn liên lạc với con trai là cháu Lê Hiếu L2, hiện cháu đang ở khu 10, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Do thời gian xa cách đã quá lâu, vợ chồng không còn tình cảm, không thể cứu vãn được nữa anh xin ly hôn. Anh chị có hai con chung là: Lê Hiếu L2, sinh ngày 11/8/1998 và Lê Ngọc H, sinh ngày 09/01/2002; ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu Lê Ngọc H, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung; còn cháu Lê Hiếu L2 đã trưởng thành nên anh không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Lê Hiếu L2 trình bày: Mẹ cháu là Nguyễn Thùy L đi lao động tại Malaysia từ năm 2011 chưa về; Mẹ cháu vẫn thường xuyên gọi điện về cho cháu nhưng cháu không biết địa chỉ cụ thể của mẹ cháu ở Malaysia. Theo yêu cầu của Tòa án, cháu có yêu cầu mẹ cháu cung cấp địa chỉ hoặc gửi tờ khai về cho gia đình để gia đình cung cấp cho Tòa án nhưng mẹ cháu không nói địa chỉ và cũng không gửi quan điểm về cho cháu nên cháu không thể cung cấp cho Tòa án được. Cháu L2 cũng từ chối gửi các văn bản tố tụng theo yêu cầu của Tòa án cho chị L với lý do ông cũng không biết địa chỉ của chị L ở Malaysia.

UBND xã N, huyện T cung cấp: Chị L đi xuất khẩu lao động tại Malaysia từ năm 2011, hiện chưa thấy có mặt tại địa phương; thời điểm anh Đ, chị L kết hôn thì bố mẹ chị L đã ly hôn. Bố đẻ của chị L là ông Chính (đã chết) có về ở với anh Đ chị L tại xã N, không thấy vợ của ông Chính về ở cùng. Năm 2011 chị L đi Malaixia do trốn nợ, địa chỉ của chị L ở nước ngoài địa phương không biết; anh Đ, chị L có hai con là cháu L2, cháu H, cháu H cũng sắp đi nước ngoài. Quê của chị L ở Cao bằng cụ thể là ở đâu thì địa phương không biết. Tại địa phương xã N chị L không còn người thân thích nào khác(ngoài chồng và hai con). Chị Nguyễn Thùy L và chị Nguyễn Thị Thùy L là một người.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho chị L tại Nhà văn hóa khu 10, xã N và trụ sở Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án tiến hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án xử cho anh Lê Quang Đ được ly hôn chị Nguyễn Thùy L. Về con chung, công nợ chung, công sức đóng góp đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Về án phí: Anh Lê Quang Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Lê Quang Đ nộp đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với chị Nguyễn Thùy L tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, trong đơn khởi kiện anh Đ trình bày hiện nay chị L đang lao động tại Malaysia. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã có công văn số: 17/TA-DS ngày 24/12/2019 gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh đối với chị Nguyễn Thùy L. Tại văn bản số: 127/QLXNC-P5 ngày 03/01/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận: Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 14/3/1978, địa chỉ ở khu 10, N, T, Phú Thọ đã xuất nhập cảnh 15 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 22/10/2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Việc Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.

Hiện tại, chị Nguyễn Thùy L đang ở Malaysia nhưng không có địa chỉ cụ thể, gia đình chị L không cung cấp được địa chỉ cũng như không gửi được các văn bản tố tụng theo yêu cầu của Tòa án cho chị L. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao được xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Lê Quang Đ và chị Nguyễn Thùy L và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại khu 10, xã N, huyện T. Đến năm 2011 chị L đi lao động tại Malaysia, từ thời điểm này tình cảm vợ chồng bắt đầu rạn nứt và phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng sống xa cách nên còn không quan tâm, chia sẻ tình cảm, cuộc sống gia đình với nhau. Do vợ chồng không còn tình cảm, không có khả năng đoàn tụ nên anh Đ xin được ly hôn với chị L. Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị L mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy việc anh Đ xin ly hôn chị L là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Hiếu L2, sinh ngày 11/8/1998 và cháu Lê Ngọc H, sinh ngày 09/01/2002. Khi ly hôn anh Đ xin được nuôi cháu H và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên đến nay cháu L2 và cháu H đều đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Anh Đ xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, chị L không có mặt tại địa phương nên chưa xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Lê Quang Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự; Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Quang Đ được ly hôn chị Nguyễn Thùy L (tên khác: Nguyễn Thị Thùy L).

2. Về con chung: Có 02 con chung đã thành niên, Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp: Tòa án chưa xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Quang Đ phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Xác nhận anh Đ đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003291 ngày 10/12/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Lê Quang Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, chị Nguyễn Thùy L được quyền kháng cáo để xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Lê Quang Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, chị Nguyễn Thùy L được quyền kháng cáo để xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Hảo

Nguyễn Thị Phẩm

Nguyễn Việt Tiến